

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 08/2023/KDTM-GĐT

Ngày: 11/7/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với Hội đồng xét xử giám đốc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Vũ Thanh Liêm.

Các Thẩm phán: ông Lê Tụ và ông Trần Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: bà Võ Thị Nhị Tứ - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Lê Phước Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 11/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án kinh doanh thương mại về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng A. Địa chỉ: 442 N, phường 5, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật ông Từ Tiến P - Chức vụ: Tổng giám đốc.

2. Bị đơn: Ông Trần Đình N, sinh năm 1953 và bà Thân Thị B, sinh năm 1955. Địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Ngân hàng A trình bày: Ngân hàng A (sau đây gọi tắt là A) cấp tín dụng cho ông Trần Đình N, bà Thân Thị B theo thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số QBI.CN.2480.191120 ngày 20/11/2020, Hợp đồng cấp tín dụng số QBI.CN.2523.191120 ngày 20/11/2020 với hạn mức tín dụng cho vay là 520.000.000 đồng; mục đích cho vay là sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động kinh doanh thu mua keo trầm, bạch đàn, gỗ tạp....; thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 20/11/2020; thời gian cho vay, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất phạt chậm trả được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

A đã giải ngân cho ông N, bà B theo Khế ước nhận nợ số 02 STK: 336370399 ngày 19/5/2021 với số tiền 520.000.000 đồng bằng phương thức chuyển khoản vào tài khoản thanh toán số 16011487 của ông N, bà B; thời hạn vay từ ngày

20/5/2021 đến ngày 19/11/2021; lãi suất trong hạn 8,5%/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng; lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức như sau: lãi suất (%/năm) = $LS_{13} + 3\%/năm$; lãi suất quá hạn 150%/lãi suất trong hạn; lãi suất phạt chậm trả lãi 10%/năm.

Ngày 27/11/2021, A và ông N, bà B ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số QBI/CN.2523.191120/SĐBS-01 sửa đổi, bổ sung điều khoản trả nợ gốc và lãi. Theo đó, khoản vay theo Khế ước nhận nợ số 02 STK: 336370399 được gia hạn ngày đáo hạn vào ngày 19/5/2022.

A còn cấp tín dụng cho ông N sử dụng thẻ tín dụng của A với số thẻ tín dụng 970416*****2736, ngày cấp 25/11/2020 loại thẻ tín dụng nội địa, hạn mức thẻ tín dụng 15.000.000 đồng; hiệu lực thẻ 25/11/2022; lãi suất trong hạn, quá hạn; phí theo bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A.

Để đảm bảo khoản vay trên ông N, bà B đã ký cam kết thế chấp tài sản ngày 20/11/2020 và Hợp đồng thế chấp tài sản số QBI.BĐCN.312.191120 ngày 20/11/2020 thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 166, tờ bản đồ số 07, tại xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình đứng tên bà Thân Thị B có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 984468 do UBND thị xã Đ (nay là thành phố Đ), tỉnh Quảng Bình cấp ngày 24/5/1993.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông N, bà B đã vi phạm thời hạn thanh toán nên A đã chuyển thành nợ quá hạn đối với toàn bộ nợ gốc còn lại. Ngày 12/7/2022, A ra thông báo thu hồi nợ trước hạn và chấm dứt sử dụng thẻ tín dụng. Tính đến ngày 09/01/2023, ông N, bà B còn nợ A tổng số tiền là 589.609.536 đồng (trong đó nợ gốc: 533.401.073 đồng, lãi trong hạn: 3.453.370 đồng, lãi quá hạn: 52.532.753 đồng, phạt chậm trả: 222.340 đồng).

A yêu cầu Tòa án buộc ông N, bà B trả số tiền gốc, lãi còn nợ nêu trên cho A và phải tiếp tục trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung; hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp ông N, bà B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm được xử lý để thu hồi nợ cho A.

- Bị đơn ông Trần Đình N và bà Thân Thị B trình bày: Ông, bà thống nhất như lời trình bày của A về thời gian, điều kiện ký kết thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung; hợp đồng tín dụng; hợp đồng sửa đổi, bổ sung; hợp đồng thế chấp tài sản và việc cấp hạn mức sử dụng thẻ tín dụng A. Ông bà thừa nhận đã được A giải ngân số tiền gốc vay là 520.000.000đ và cấp hạn mức sử dụng thẻ tín dụng A là 15.000.000đ.

Nay A khởi kiện yêu cầu ông bà phải số tiền 589.609.536 đồng (trong đó: dư nợ gốc: 533.401.037 đồng, lãi trong hạn: 3.453.370 đồng, lãi quá hạn: 52.532.753

đồng, phạt chậm trả: 222.340 đồng) và tiền lãi, phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung; hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ thì ông bà đồng ý. Nhưng vì điều kiện kinh doanh gặp khó khăn do dịch bệnh kéo dài nên các nguồn thu từ kinh doanh chưa thu hồi được nên ông bà xin A giảm bớt phần lãi. Trường hợp không trả được nợ ông bà đồng ý cho A xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

- Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự số 01/2023/QĐST-KDTM ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình các đương sự thỏa thuận như sau:

2.1. Về tiền gốc và tiền lãi:

*Tính đến ngày 09/01/2023 ông Trần Đình N và bà Thân Thị B còn nợ Ngân hàng A (sau đây gọi tắt là A) tổng số tiền là: 589.609.536 đồng (trong đó: dư nợ gốc: 533.401.073 đồng, lãi trong hạn: 3.453.370 đồng, lãi quá hạn: 52.532.753 đồng, phạt chậm trả: 222.340 đồng) theo Hợp đồng cấp tín dụng số QBI.CN.2523.191120 ngày 20/11/2020 với Khế ước nhận nợ số 02: 336370399 ngày 19/5/2021 và Giấy đề nghị cấp thẻ cùng hạn mức thẻ tín dụng với số thẻ 970416*****2736 đã ký kết cho đến khi ông Trần Đình N và bà Thân Thị B trả hết nợ cho Ngân hàng A.*

2.2. Các bên thống nhất phương án và thời gian trả nợ:

Ông Trần Đình N và bà Thân Thị B phải thanh toán cho Ngân hàng A trong vòng 06 tháng chậm nhất đến ngày 27/7/2023 ông Trần Đình N và bà Thân Thị B sẽ thanh toán toàn bộ nợ gốc, nợ lãi và lãi phát sinh cho Ngân hàng A cụ thể:

Định kỳ vào ngày 27 hàng tháng ông Trần Đình N và bà Thân Thị B thanh toán số tiền 2.000.000 đồng, kỳ trả nợ đầu tiên được bắt đầu vào ngày 27/01/2023 và đến kỳ trả nợ ngày 27/7/2023. Ông Trần Đình N và bà Thân Thị B phải thanh toán hết toàn bộ nợ gốc, nợ lãi và lãi phát sinh còn lại.

Kể từ ngày 10/01/2023 ông Trần Đình N và Thân Thị B phải chịu thêm lãi suất quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng số QBLCN.2523.191120 ngày 20/11/2020 với Khế ước nhận nợ số 02: 336370399 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng với số thẻ tín dụng 970416 * * * *2736 đã ký kết.*

2.3. Về xử lý tài sản bảo đảm thế chấp cho khoản vay đến hạn trả nợ gốc, trả nợ lãi mà bị đơn không trả:

Trong trường hợp bị đơn vi phạm một trong những lộ trình trả nợ như đã thỏa thuận thì xem như vi phạm toàn bộ lộ trình trả nợ thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 166, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (đã điều chỉnh địa chỉ theo hồ sơ số DT.644 ngày 07/10/2020) thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Trần Đình N và bà

Thân Thị B (Tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số QBI.BĐCN.312.191120 giữa Ngân hàng A với ông Trần Đình N và bà Thân Thị B đã ký ngày 20/11/2020).

Trường hợp, số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng A thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý bất cứ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông N và bà B.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Áp dụng Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do các bên đương sự đã thỏa thuận nên chỉ phải chịu 50% án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch.

3.1. Ngân hàng A và ông Trần Đình N, bà Thân Thị B đã thỏa thuận ông Trần Đình N và bà Thân Thị B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Nhưng ông Trần Đình N và bà Thân Thị B thuộc trường hợp người cao tuổi đã có đơn xin miễn án phí nên ông N, bà B được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về Danh mục án phí, lệ phí Tòa án....

- Ngày 14/3/2023, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình ban hành Thông báo số 01/TB-VKS-KDTM gửi Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2023/QĐST-KDTM ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 46/QĐ-VKS-KDTM ngày 08/6/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị một phần đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự số 01/2023/QĐST-KDTM ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm sửa một phần Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nêu trên đối với phần án phí, buộc ông Trần Đình N, bà Thân Thị B phải chịu số tiền án phí 13.792.191 đồng.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 46/QĐ-VKS-KDTM ngày 08/6/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Trần Đình N, bà Thân Thị B là hộ kinh doanh đã ký Hợp đồng cấp tín dụng số QBI.CN.2523.191120 ngày 20/11/2020, Khế ước nhận nợ số 02: 336370399

ngày 19/5/2021 và Giấy đề nghị cấp thẻ cùng hạn mức thẻ tín dụng với số thẻ 970416*****2736 với Ngân hàng A để vay tiền. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông N, bà B đã vi phạm thời hạn trả nợ vay nên A đã chuyển thành nợ quá hạn đối với toàn bộ nợ gốc và khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông N, bà B phải trả cho A tổng số tiền là: 589.609.536 đồng (trong đó: dư nợ gốc: 533.401.073 đồng, lãi trong hạn: 3.453.370 đồng, lãi quá hạn: 52.532.753 đồng, phạt chậm trả: 222.340 đồng).

[2] Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đã thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án và thỏa thuận ông Trần Đình N, bà Thân Thị B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân thành phố Đ xác định ông Trần Đình N, bà Thân Thị B là người cao tuổi đã có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông N, bà B theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là không đúng, gây thiệt hại cho Nhà nước. Bởi lẽ, ông Trần Đình N là đại diện hộ kinh doanh vay vốn nhằm mục đích phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh nên không thuộc trường hợp được miễn án phí.

[3] Do các bên đương sự đã thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án nên chỉ phải chịu 50% án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch và ông Trần Đình N, bà Thân Thị B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền là 13.792.191 đồng.

[4] Như vậy, Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 46/QĐ-VKS-KDTM ngày 08/6/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị, sửa Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự nói trên về phần án phí.

[5] Các phần quyết định khác còn lại của Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2023/QĐST-KDTM ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 5 Điều 343 và Điều 347 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 46/QĐ-VKS-KDTM ngày 08/6/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa một phần Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2023/QĐST-KDTM ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình về phần án phí.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Áp dụng Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do các bên đương sự đã thỏa thuận nên chỉ phải chịu 50% án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch.

Ngân hàng A và ông Trần Đình N, bà Thân Thị B đã thỏa thuận ông Trần Đình N và bà Thân Thị B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền là 13.792.191 đồng (*Mười ba triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn, một trăm chín mươi mốt đồng*).

3. Các phần quyết định khác còn lại của Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2023/QĐST-KDTM ngày 17/01/2023 của TAND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có hiệu lực thi hành.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- TANDTC - Vụ II;
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND TP Đ, tỉnh Quảng Bình;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS. TP Đ, tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng GDKT II, HCTP LTHS.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thanh Liêm

